

Bản án số: 02/2022/ HNGĐ - ST
Ngày 06-12-2022
Về việc “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Khánh
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hoàng Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vương.

Trong ngày 06 tháng 12 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông NK, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Bà LTD, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông K và bà D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông NK trình bày:

Ông và bà LTD tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1980, nhưng không đăng ký kết hôn.

Qua thời gian chung sống ông và bà D không được hạnh phúc, xảy ra mâu thuẫn nên thường có những lời lẽ xúc phạm, đánh đập nhau. Mặc dù sống chung trong cùng một nhà nhưng ông và bà D không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Vào tháng 10/2022, bà D đã làm đơn yêu cầu ly hôn ông, nhưng sau đó bà D lại rút yêu cầu khởi kiện. Nay ông nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với bà LTD được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà LTD.

Về nuôi con : Ông và bà D có 04 người con chung là NVV(sinh năm 1983), NTT (sinh năm 1984), NKĐ(sinh năm 1986), NTNY(sinh năm 2000). Cả 04 người con đều đã kết hôn và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà LTD tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn là bà LTD trình bày:

Bà và ông NK kết hôn vào năm 1981, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống giữa bà và ông K không được hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì ông K đánh đập bà. Tại các tài liệu trong hồ sơ vụ án bà không đồng ý ly hôn với ông NK vì bà và ông K đã lớn tuổi, nên ly hôn sẽ ảnh hưởng đến con, cháu, nhưng tại phiên tòa bà đồng ý ly hôn ông K vì bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng cũng đã trầm trọng có níu kéo cũng không được.

Bà và ông K có 04 người con chung là NVV (sinh năm 1983), NTT (sinh năm 1984), NKĐ (sinh năm 1986), NTNY (sinh năm 2000). Cả 04 người con đều đã kết hôn và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/02/2001, Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính Phủ, Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 53, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NK, ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông NK và bà LTD, về con chung và cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét; Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ông NK và bà LTD chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, nay ông D có yêu cầu ly hôn nên Toà án đã thụ lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Ông NK trình bày là ông và bà LTD chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, còn bà LTD trình bày là bà và ông K có đăng ký kết hôn vào năm 1981 tại Ủy ban nhân dân xã T, nhưng bà D không có tài liệu chứng minh việc đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh việc đăng ký kết hôn của ông K và bà D, kết quả xác minh cho thấy sổ sách về đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã T trong thời gian năm 1980 và năm 1981 hiện không còn lưu trữ, chỉ có sổ theo dõi đăng ký kết hôn từ năm 1995 đến nay, tại sổ theo dõi đăng ký kết hôn từ năm 1995 đến nay không có tên ông NK và bà LTD đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân xã T xác định ông K và bà D chung sống với nhau từ năm 1981, có bốn người con và hiện vẫn còn chung sống cùng một địa chỉ tại thôn X, xã T, vì vậy không có căn cứ cho rằng ông K và bà D có đăng ký kết hôn.

[3] Ông K và bà D đã và đang chung sống với nhau như vợ chồng, xác lập quan hệ vợ chồng với nhau trước ngày 03/01/1987, người có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn có thẩm quyền nên theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/02/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính Phủ, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ vợ chồng giữa ông K và bà D là hôn nhân thực tế, áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập là Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 để giải quyết.

Nay ông NK có yêu cầu ly hôn, tại các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì bà LTD không đồng ý ly hôn, nhưng tại phiên tòa bà D cũng đồng ý ly hôn ông K, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa ông K và bà D đã xảy ra mâu thuẫn, ông K và bà D đều thừa nhận quá trình chung sống giữa ông, bà có cãi, đánh nhau. Tháng 10/2022 bà D đã có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông K, sau đó ông, bà đã thống nhất hòa giải đoàn tụ, qua thời gian đoàn tụ vẫn phát sinh mâu thuẫn nên ông K yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông NK và bà LTD.

[3] Về nuôi con: Ông NK và bà LTD có 04 người con là NVV(sinh năm 1983), NTT (sinh năm 1984), NKĐ(sinh năm 1986), NTNY(sinh năm 2000). Cả 04 người con đều đã kết hôn, ông K và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông NK và bà LTD đều trình bày là ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông NK và bà LTD đều trình bày là không có nợ chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông NK là người cao tuổi, nhưng ông K không có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí nên ông NK phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03/02/2001, Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính Phủ, Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 53, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông NK;

1. Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông NK và bà LTD;

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông NK phải nộp 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp 300.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001637 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Quảng Ngãi, ông NK đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã T
- Các đương sự;
- Lưu HS

Trần Thị Thanh Bình

